

# CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (UPCOM: VST)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.3%	-16.1%	-35.0%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

438

tỷ VNĐ

YoY

▼ 340

▼ 43.7%

LN sau thuế

2023

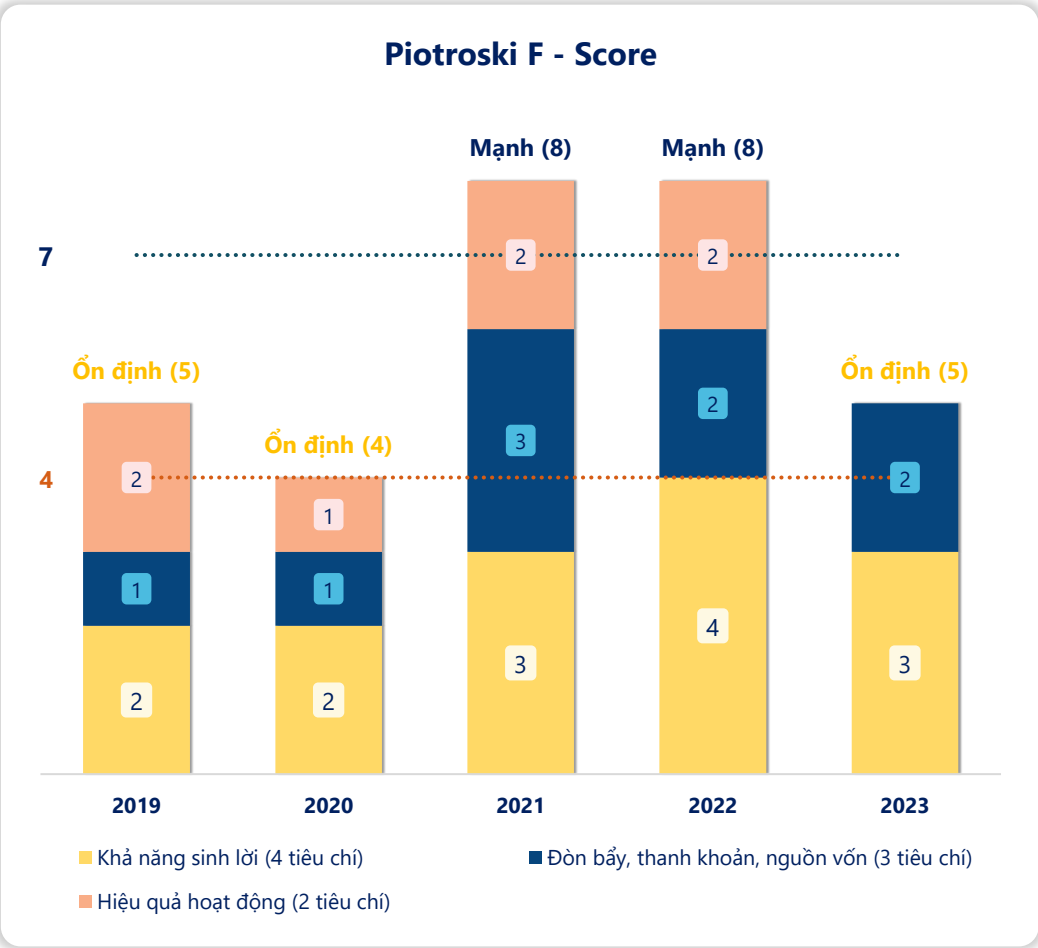
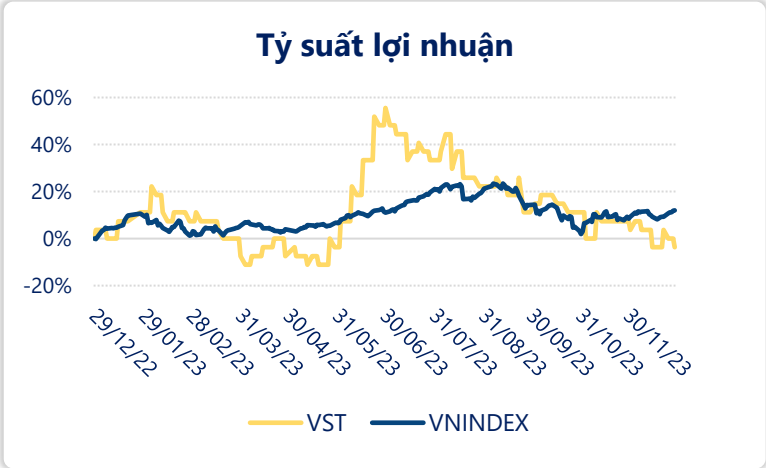
558

tỷ VNĐ

YoY

▲ 343

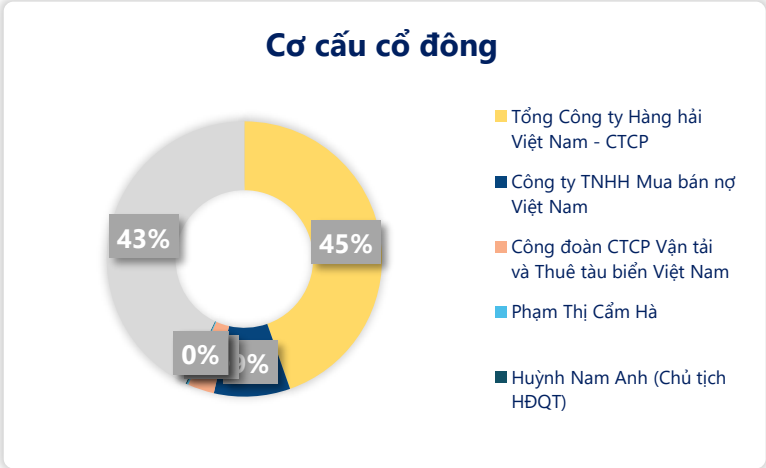
▲ 160%



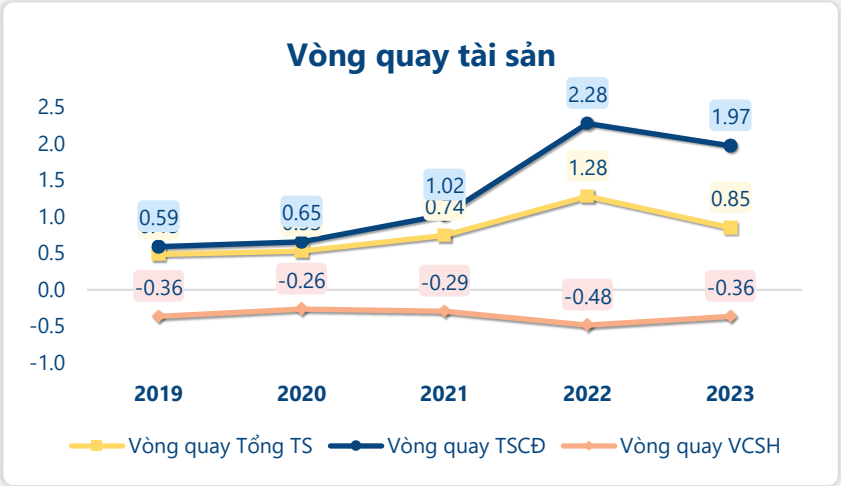
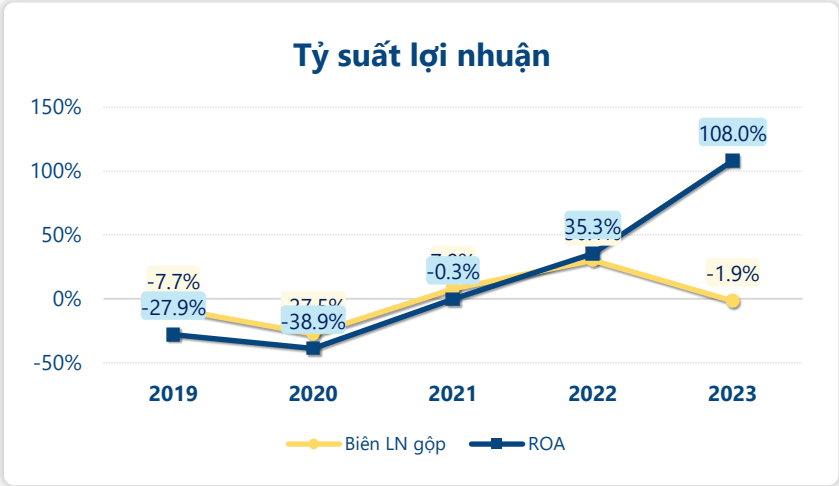
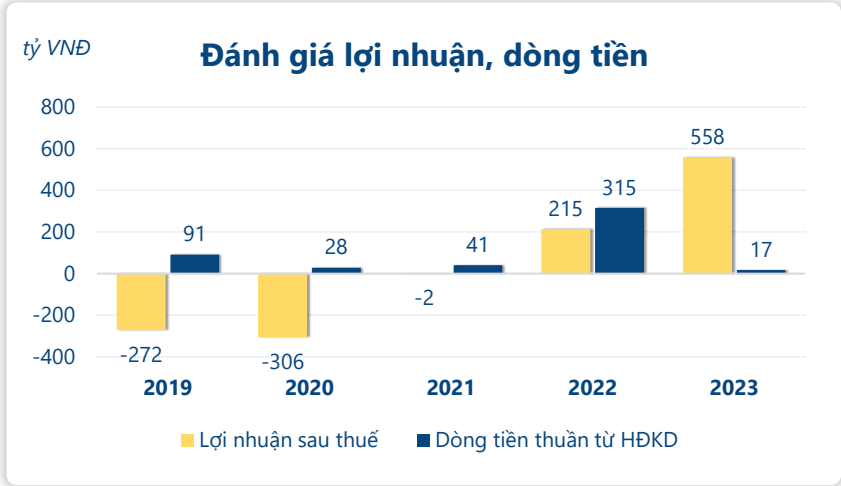
Năm **2023**, F-Score của **VST** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

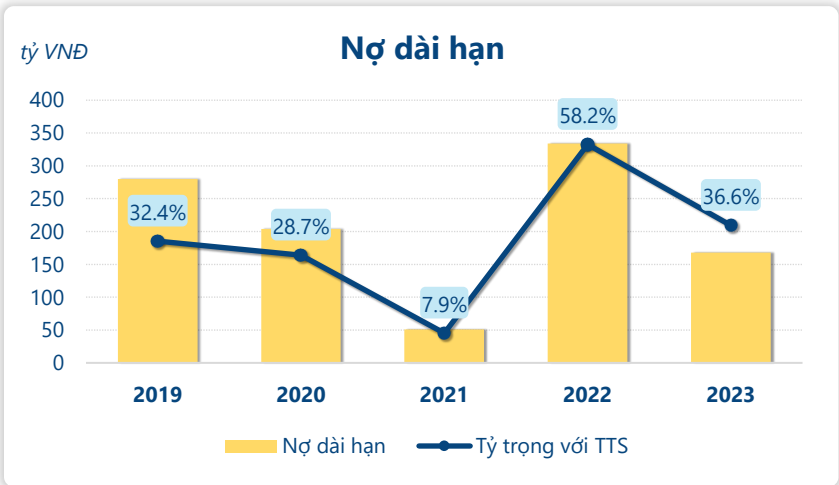
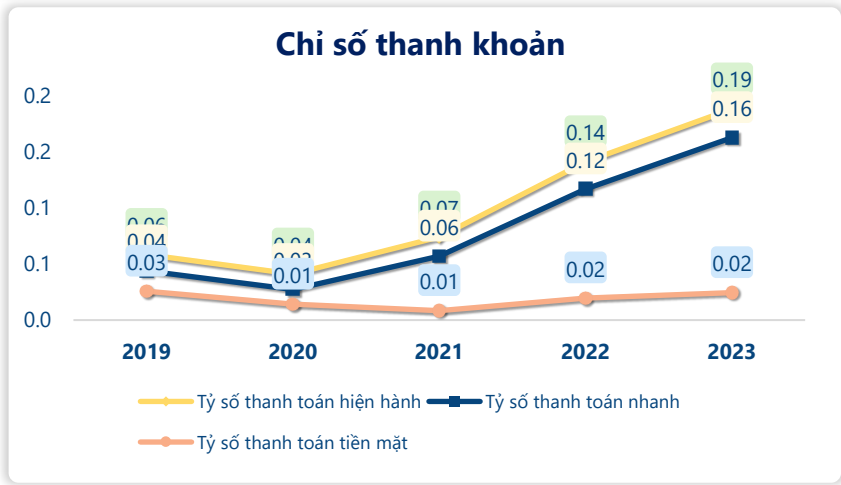
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



## CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (UPCOM: VST)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VST**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>459</b>	<b>574</b>	<b>-20.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>226</b>	<b>246</b>	<b>-8.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.3	34.5	-15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	146	5.4%
Hàng tồn kho	30.7	42.3	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	23.3	-50.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>233</b>	<b>328</b>	<b>-28.9%</b>
Phải thu dài hạn	23.2	23.2	0.0%
Tài sản cố định	181	264	-31.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	1.04	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>26.7</b>	<b>38.0</b>	<b>-29.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,365</b>	<b>2,076</b>	<b>-34.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,196</b>	<b>1,742</b>	<b>-31.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	399	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	18.2	-31.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>168</b>	<b>334</b>	<b>-49.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	160	326	-51.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-906</b>	<b>-1,502</b>	<b>39.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-906</b>	<b>-1,502</b>	<b>39.7%</b>
Vốn điều lệ	670	630	6.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>471</b>	<b>415</b>	<b>502</b>	<b>778</b>	<b>438</b>
Giá vốn hàng bán	508	530	463	544	446
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-36.1</b>	<b>-114</b>	<b>39.2</b>	<b>234</b>	<b>-8.12</b>
Doanh thu HĐTC	4.39	4.02	10.7	18.1	7.18
Chi phí TC	77.8	61.0	88.3	94.1	50.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>71.9</b>	<b>58.4</b>	<b>86.0</b>	<b>65.5</b>	<b>43.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.71	-0.61	-0.17	0	0
Chi phí bán hàng	3.24	2.37	6.87	12.3	5.59
Chi phí QLDN	30.8	28.5	24.8	28.9	30.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-144</b>	<b>-203</b>	<b>-70.3</b>	<b>117</b>	<b>-87.8</b>
Lợi nhuận khác	-128	-100	70.6	100	648
<b>LN trước thuế</b>	<b>-272</b>	<b>-303</b>	<b>0.26</b>	<b>217</b>	<b>560</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-272</b>	<b>-306</b>	<b>-2.04</b>	<b>215</b>	<b>558</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-272</b>	<b>-306</b>	<b>-2.04</b>	<b>215</b>	<b>558</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.4	28.2	41.1	315	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.2	-30.6	-14.6	33.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-18.3	-38.6	-332	-99.8
Tiền đầu kỳ	36.1	51.8	31.5	19.4	34.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.8</b>	<b>-20.6</b>	<b>-12.1</b>	<b>15.5</b>	<b>-5.14</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.19	0.05	-0.45	-0.07
Tiền cuối kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5	29.3